

Ngày 29/12/2023	13,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-4.4%	3.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,750 - 15,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26,000
Số lượng CPLH (CP)	2,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,383,915
Sở hữu nước ngoài	30.0%
Beta	1.16
EPS	2,322
P/E	5.6



Thu nhập lãi thuần
2023

9,188,515

triệu VNĐ

YoY: ▲ 866,724 | 10.4%

LN trước thuế
2023

5,829,910

triệu VNĐ

YoY: ▲ 42,707 | 0.7%

LN sau thuế
2023

4,644,214

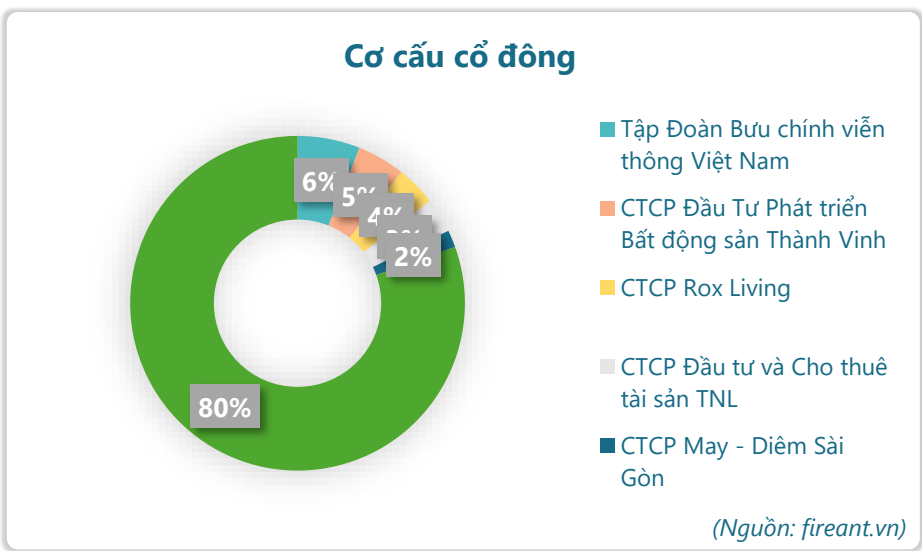
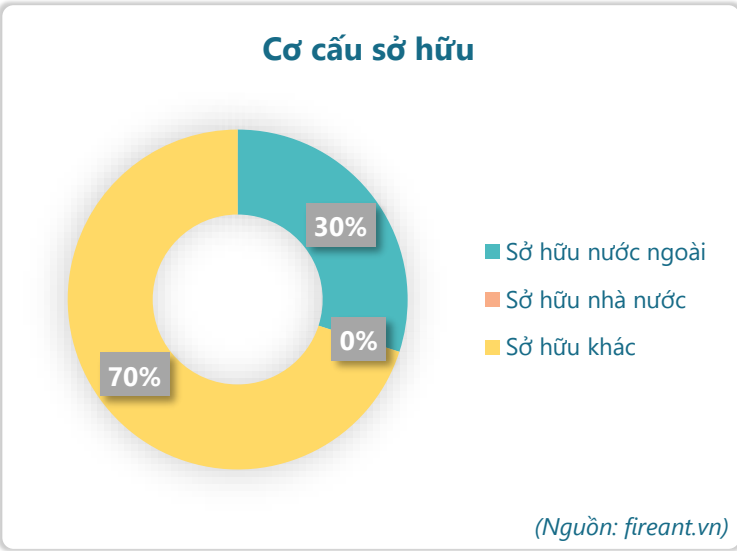
triệu VNĐ

YoY: ▲ 28,001 | 0.6%

YOEА
2023

8.5%

YoY: +/- ▲ 1.5%



NIM
2023

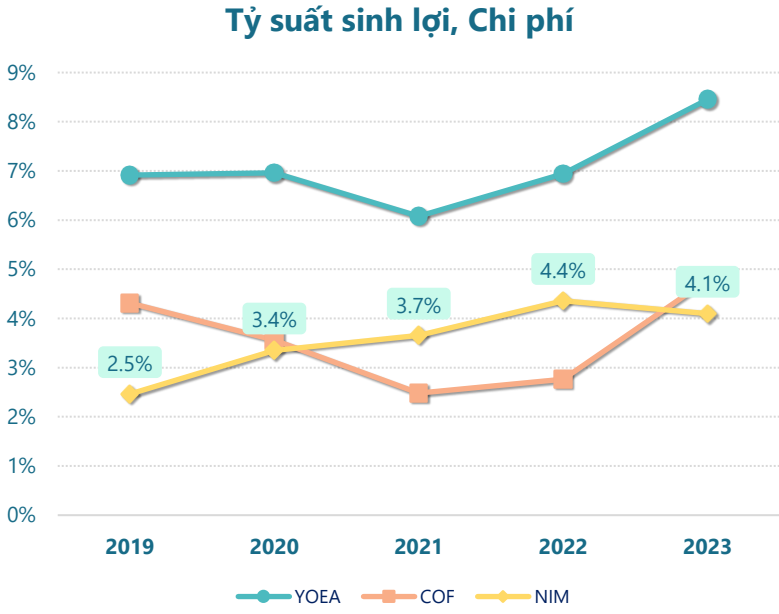
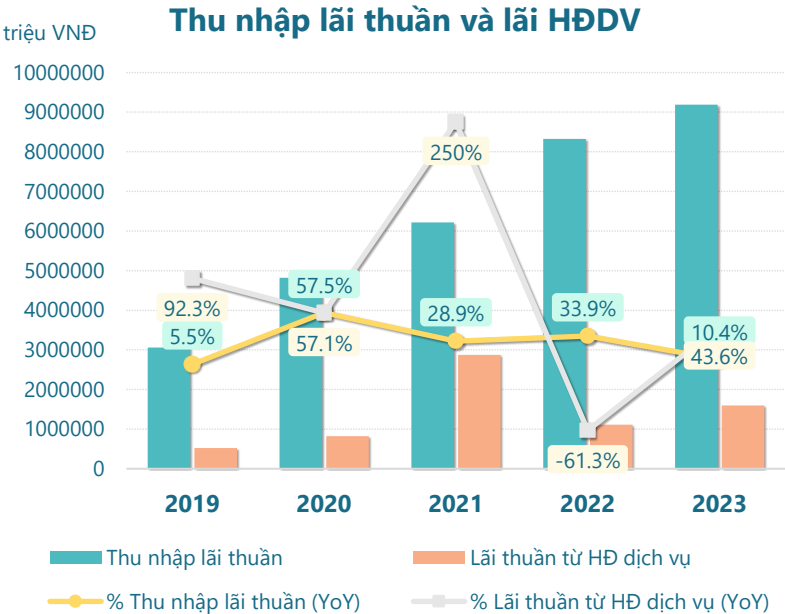
4.1%

YoY: +/- ▼ 0.3%

COF
2023

4.8%

YoY: +/- ▲ 2.0%

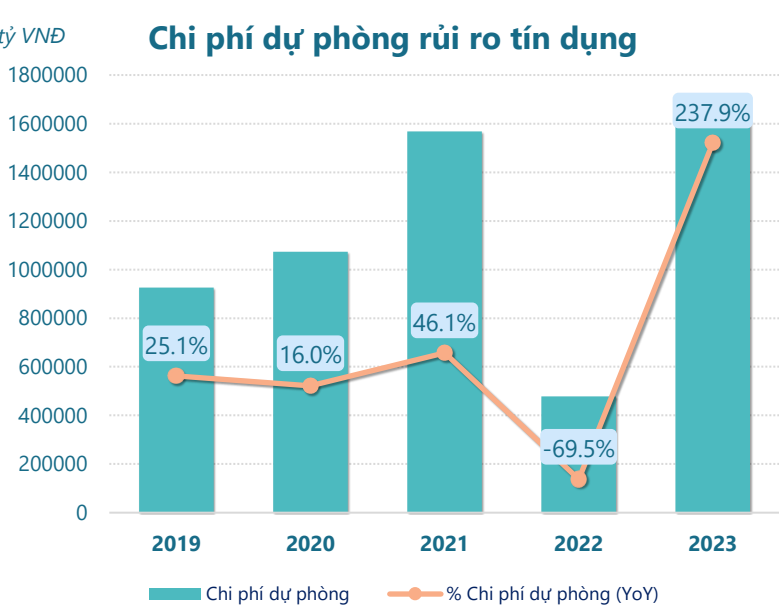
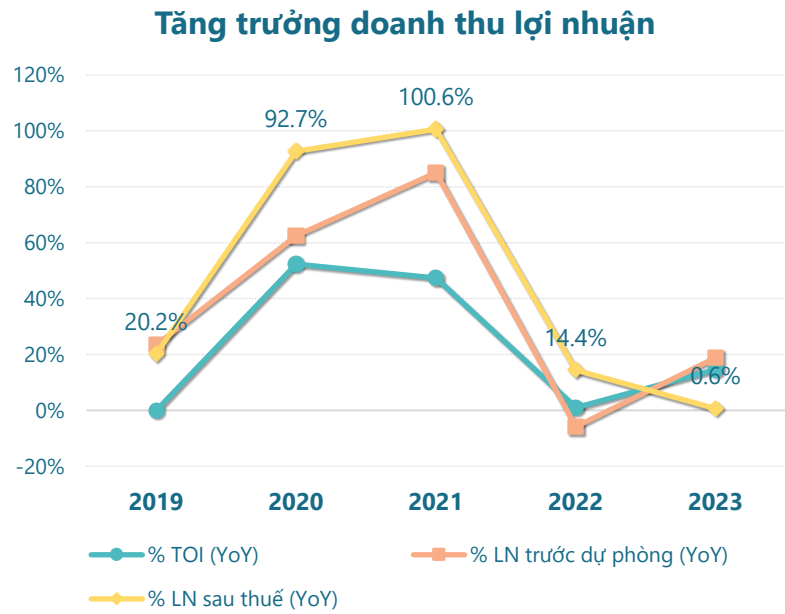


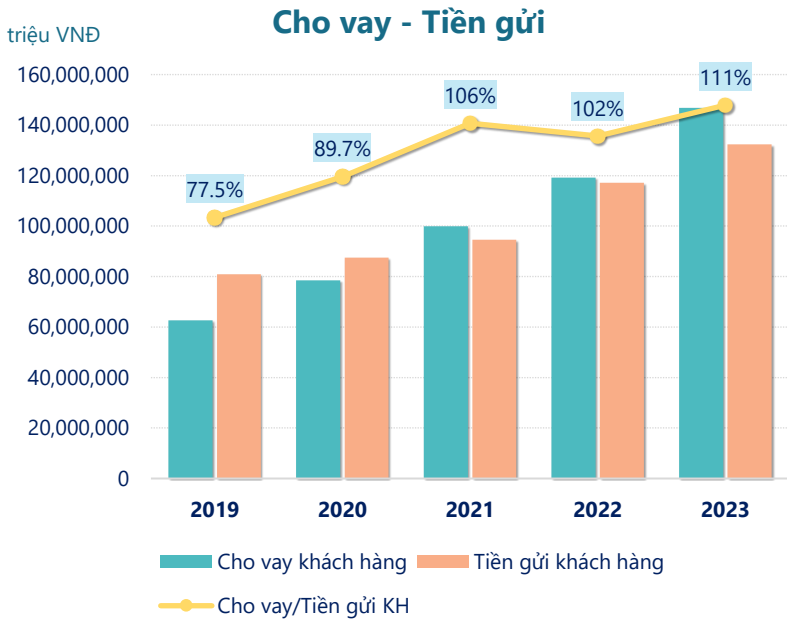
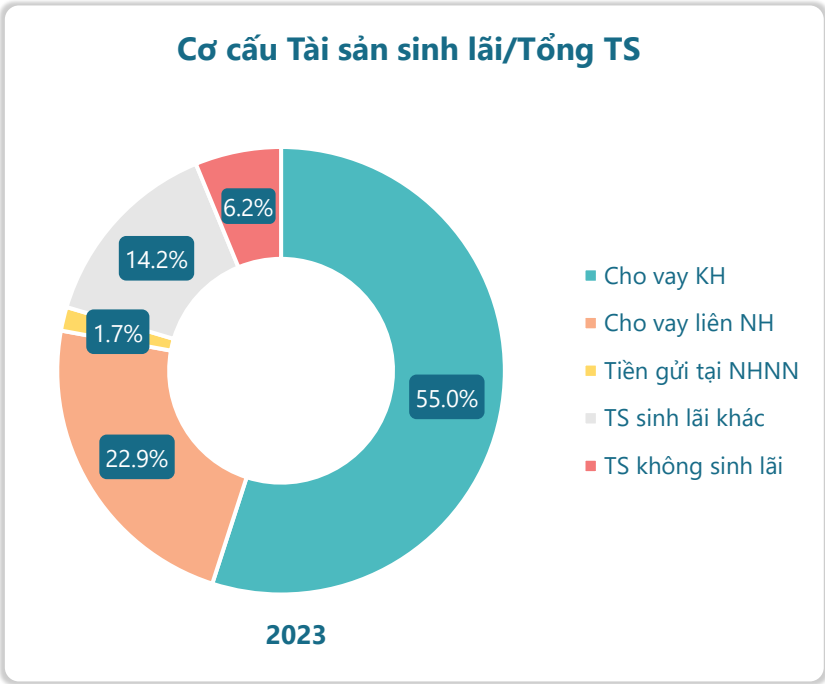
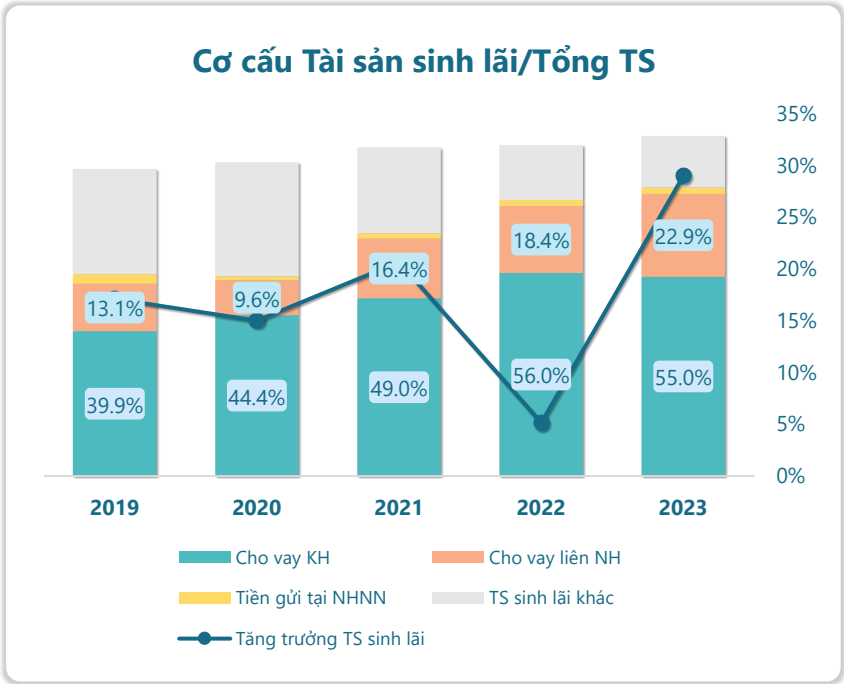
Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **MSB** chiếm **75.0%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**77.8%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **13.0%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **12.0%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **1,616,746** tỷ đồng, **tăng 238%** so với năm trước.

Tỷ lệ chí phí huy động vốn (**COF**) là **4.78%**, **tăng thêm 2.02 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của MSB **thấp** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **0.06 đ%**, tạo ra lợi thế trong việc huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **MSB** năm **2023** là **4,812,331** tỷ đồng, **tăng 8.68%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **39.3%** lại **thấp hơn** năm trước **2.15 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của MSB **cao hơn** CIR trung bình ngành (**39.2%**) là **0.10 đ%**, ngân hàng cần tối ưu hóa chi phí, tăng thu nhập và quản lý rủi ro để nâng cao sức cạnh tranh.



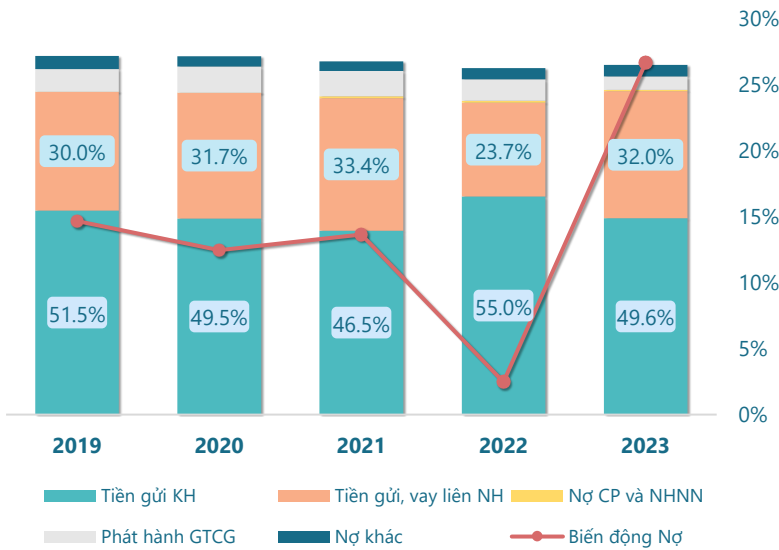


Năm **2023**, Tổng tài sản của **MSB tăng trưởng 25.5%** so với năm trước và đạt 267,005,838 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 93.8%, tỷ trọng này đã tăng thêm 2.53 đ% so với năm trước.

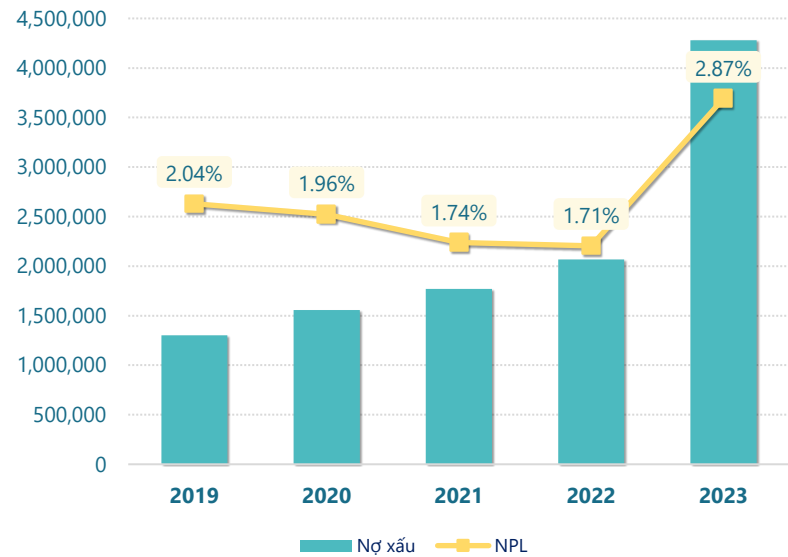
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **1.72%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **22.9%**, cho vay khách hàng chiếm **55.0%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **14.2%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **MSB** đạt **146,782,639** tỷ đồng, **tăng trưởng 23.1%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **132,350,131** tỷ đồng, **tăng trưởng 13.0%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** cao hơn năm trước và bằng **111%**, cho thấy ngân hàng đang đẩy mạnh hoạt động cho vay vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi. Điều này có thể mang lại cơ hội tăng trưởng nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức về quản lý rủi ro và thanh khoản.

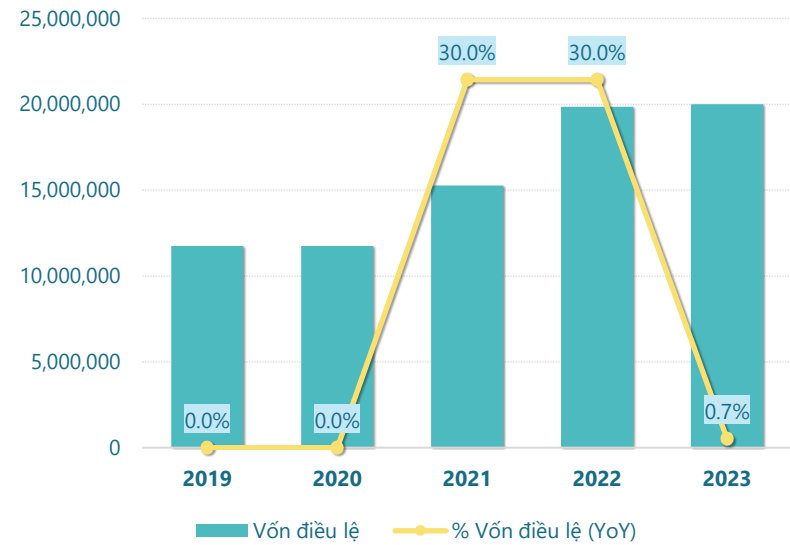
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

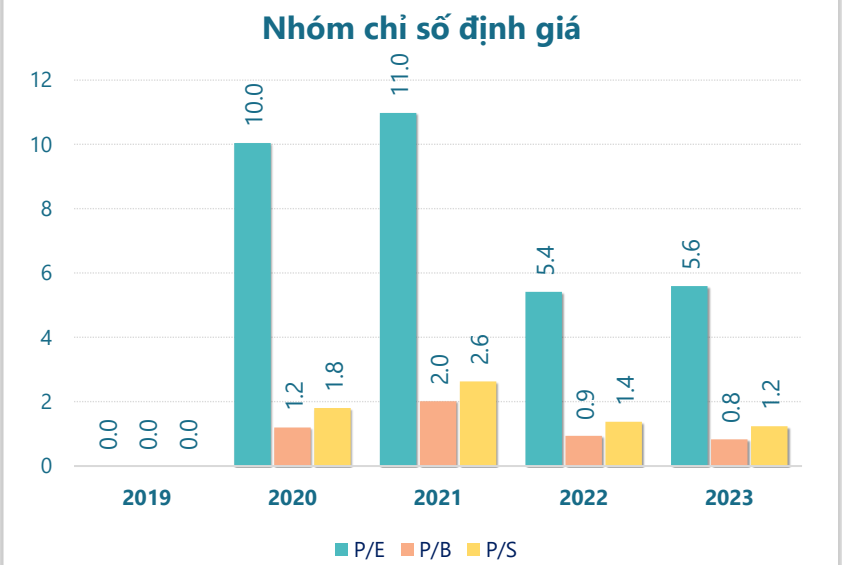
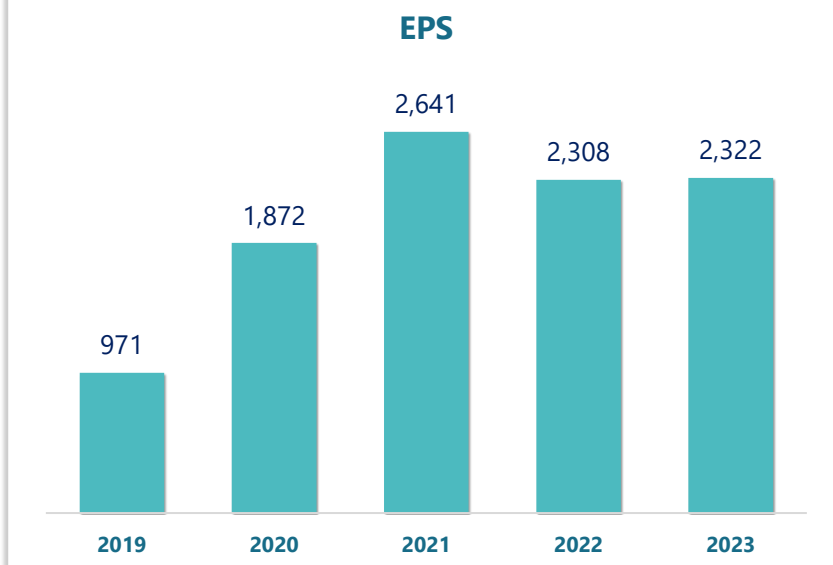
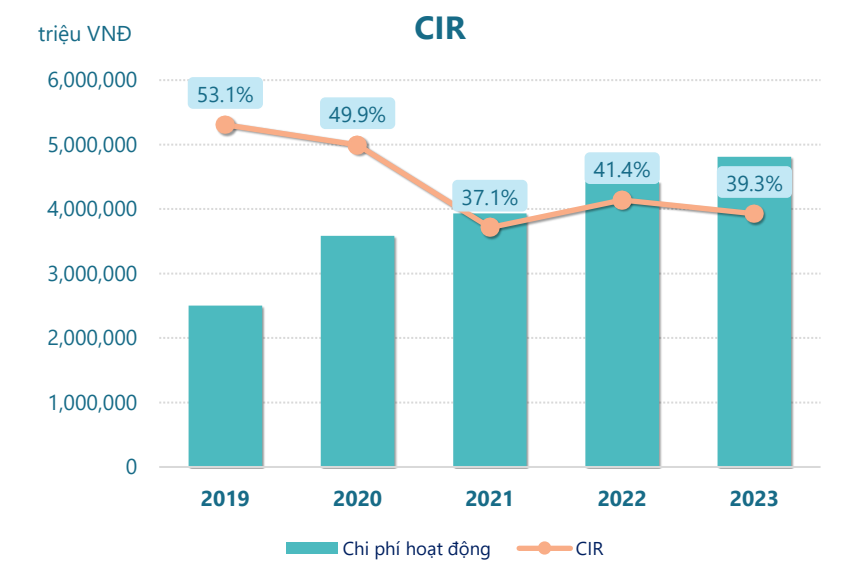
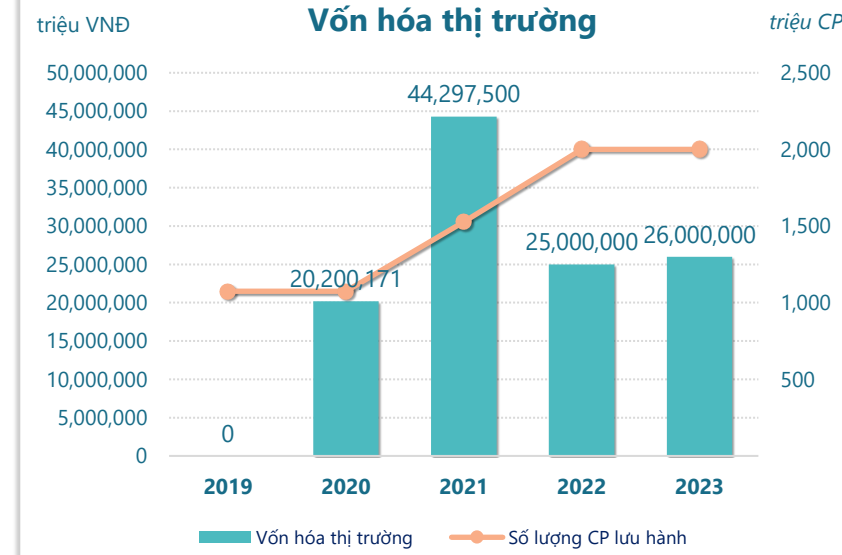
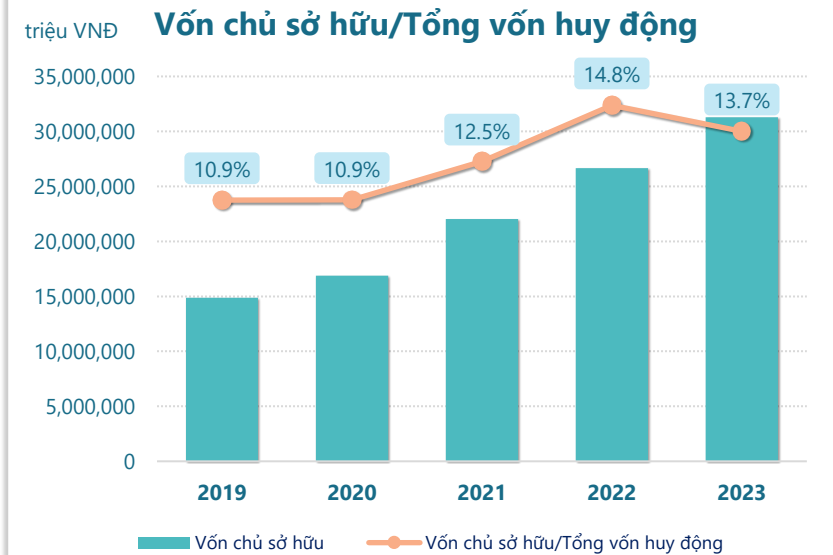
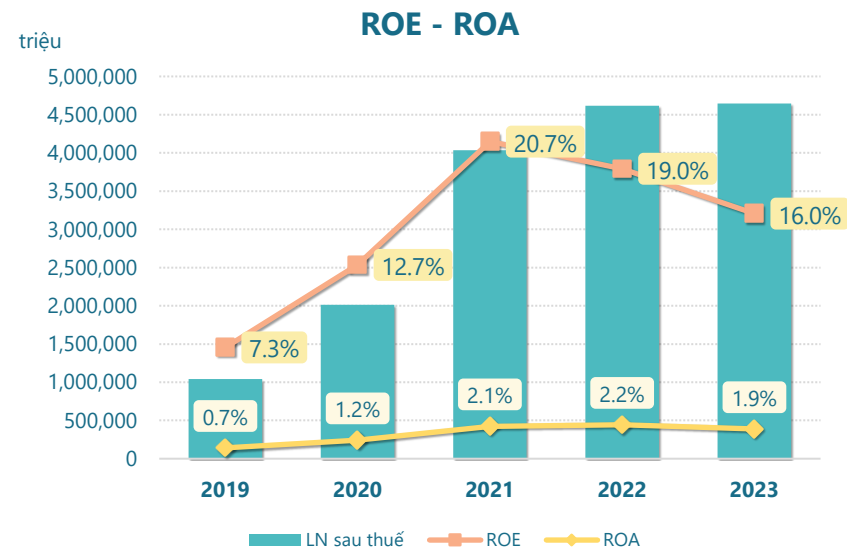


Năm **2023**, Tổng nợ của **MSB** tăng thêm **26.6%** lên **235,707,626** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **49.6%** Tổng tài sản, thấp hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**55.0%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.38%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **32.0%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.38%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của MSB năm 2023 là 4,280,829 tỷ đồng. Tăng thêm **2,212,076** tỷ đồng, tương đương với tăng **107%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 2.87%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 92.8% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

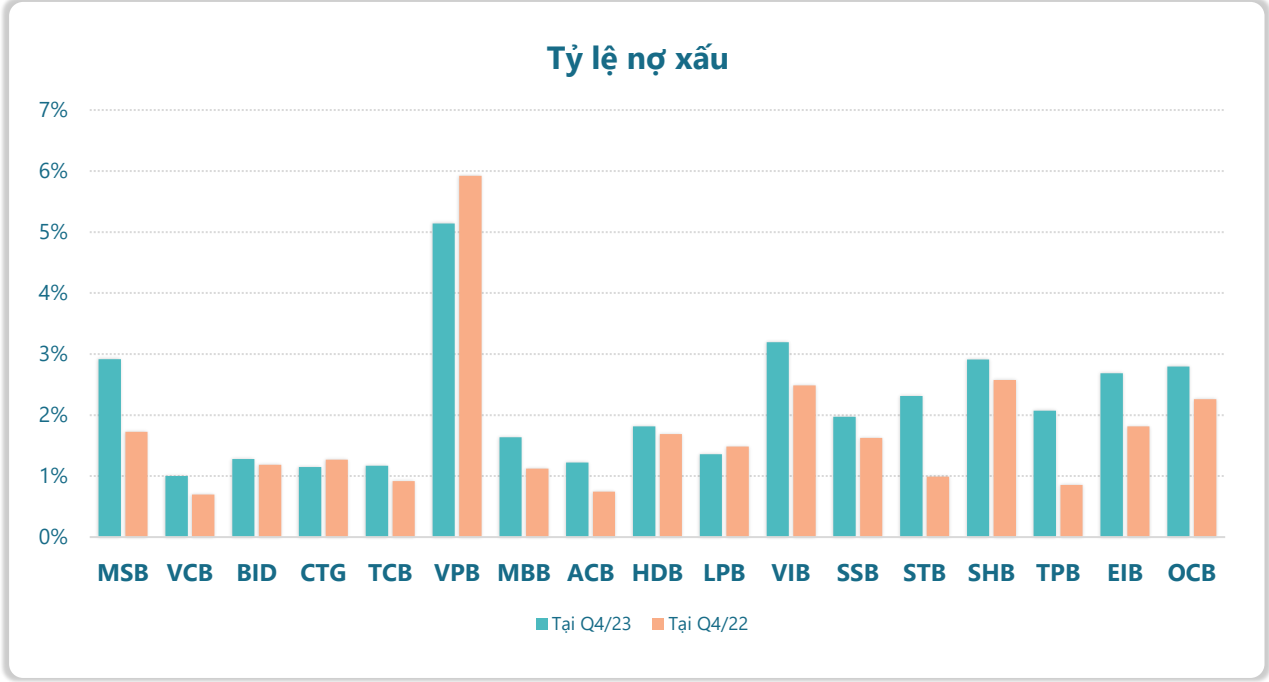
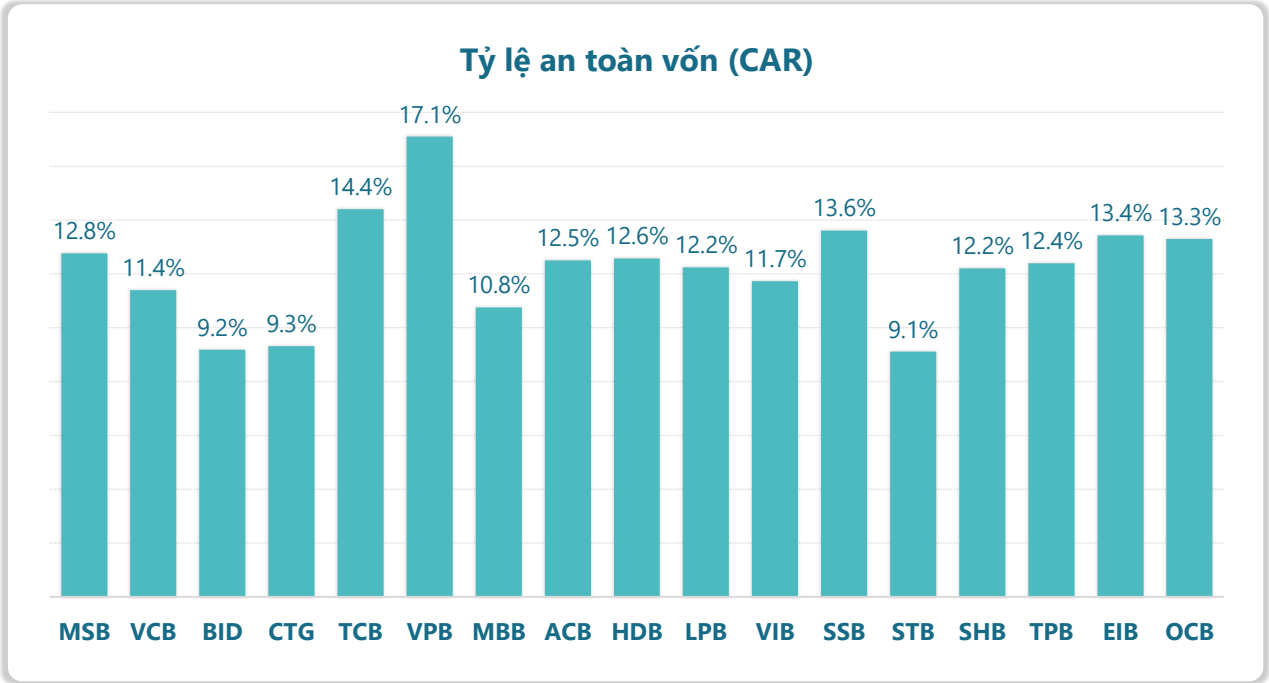
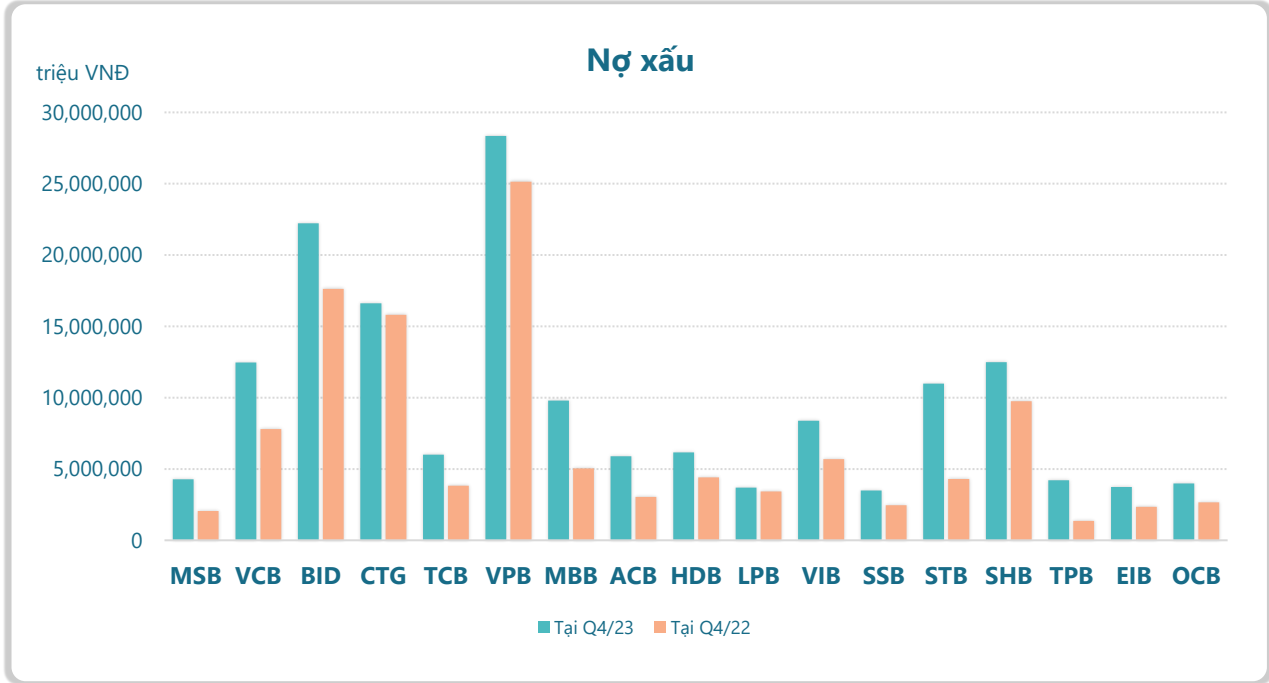
Vốn điều lệ của MSB năm 2023 đạt **20,000,000** tỷ đồng, tăng thêm **142,500** tỷ đồng, tương ứng tăng **0.72%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **8,250,000** tỷ đồng, tương ứng tăng **70.2%** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	2,382,502	2,097,929	13.6%	9,188,515	8,321,791	10.4%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	281,111	256,590	9.6%	1,597,025	1,112,464	43.6%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	41,136	111,798	-63.2%	1,072,237	1,000,441	7.2%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	281,084	-130,370	316%	499,107	681,094	-26.7%
Lãi thuần từ HĐ khác	-265,477	329,088	-181%	-99,528	-422,996	76.5%
Lãi thuần từ góp vốn	1,631	0		1,631	880	85.3%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	2,721,987	2,665,035	2.1%	2,258,987	0,693,674	14.6%
Chi phí hoạt động	-1,787,339	-1,632,996	-9.5%	-4,812,331	-4,427,964	-8.7%
LN trước dự phòng	934,648	1,032,039	-9.4%	7,446,656	6,265,710	18.8%
Chi phí dự phòng	-327,701	-69,245	-373%	-1,616,746	-478,507	-238%
LN trước thuế	606,947	962,794	-37.0%	5,829,910	5,787,203	0.7%
Thuế	-123,238	-190,484	35.3%	-1,185,696	-1,170,990	-1.3%
LN sau thuế	483,709	772,310	-37.4%	4,644,214	4,616,213	0.6%
LN ròng	483,709	772,310	-37.4%	4,644,214	4,616,213	0.6%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9,987,268	2,918,566	-6,220,780	4,376,922	10,728,387	21,985,182
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-109,709	16,525	110,033	194,739	-172,070	-117,928
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-769,955	-15.0	0	1,132,389	0	0
Tiền đầu kỳ	12,853,983	21,961,587	24,896,661	18,785,916	24,489,966	35,046,283
Lưu chuyển tiền thuần	9,107,604	2,935,076	6,110,747	5,704,050	0,556,317	1,867,254
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21,961,587	24,896,663	18,785,916	24,489,966	35,046,283	56,913,537

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	267,005,838	212,775,858	25.5%
Tiền và TĐ tiền	939,629	1,393,551	-32.6%
Tiền gửi tại NHNN	4,589,199	3,689,730	24.4%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	61,149,694	39,243,600	55.8%
Chứng khoán kinh doanh	0	21,675	-100%
Các CCPS và các TS TC khác	0	446,344	-100%
Cho vay khách hàng	146,782,639	119,212,621	23.1%
Chứng khoán đầu tư	37,880,373	31,534,742	20.1%
Góp vốn đầu tư dài hạn	10,036	10,036	0.0%
Tài sản cố định	402,736	382,873	5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	15,251,532	16,840,686	-9.4%
Tổng nợ	235,707,626	186,121,860	26.6%
Các khoản nợ CP và NHNN	1,012,533	1,014,560	-0.2%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	85,553,514	50,374,160	69.8%
Tiền gửi khách hàng	132,350,131	117,120,779	13.0%
Các CCPS và nợ TC khác	263,356	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	
Phát hành giấy tờ có giá	8,991,415	11,599,514	-22.5%
Các khoản nợ khác	7,536,677	6,012,847	25.3%
Vốn chủ sở hữu	31,298,212	26,653,998	17.4%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**. Còn **MSB** có giá trị nợ xấu xếp **thứ 4** bằng **4,280,829** tỷ đồng.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **MSB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **2.92%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **MSB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.